

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4371/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia

ĐẾN Số: 1932
Ngày: 23/11/2018

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công Thương địa phương tại Tờ trình số 73/TTr-CTĐP ngày 19 tháng 11 năm 2018 về việc phê duyệt mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia;

QUYẾT ĐỊNH:

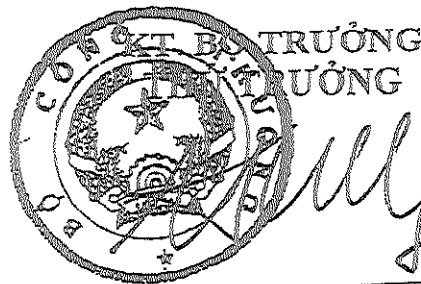
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia, áp dụng đối với việc giao kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia từ năm 2019.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công Thương địa phương, Vụ trưởng Vụ Tài chính và Đổi mới doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan, các tổ chức dịch vụ khuyến công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, CTĐP.



Cao Quốc Hưng

Phụ lục

MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4371 /QĐ-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Các nội dung hoạt động khuyến công quốc gia (trừ các nội dung về hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp): Mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia áp dụng theo mức chi chung và mức chi hoạt động khuyến công quốc gia tối đa đã quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

II. Các nội dung hoạt động khuyến công quốc gia về hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới; hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp: Mức hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia áp dụng theo khung định mức như sau:

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới

TT	Tổng vốn đầu tư (*)	Mức kinh phí KCQG hỗ trợ tối đa (Triệu đồng)	Ghi chú
1	Từ 2.000 triệu đồng đến dưới 4.000 triệu đồng	400	(*) Tổng vốn đầu tư để xác định mức hỗ trợ bao gồm các chi phí: Xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ xây dựng mô hình.
2	Từ 4.000 triệu đồng đến dưới 6.000 triệu đồng	500	
3	Từ 6.000 triệu đồng đến dưới 8.000 triệu đồng	600	
4	Từ 8.000 triệu đồng đến dưới 10.000 triệu đồng	700	
5	Từ 10.000 triệu đồng đến dưới 12.000 triệu đồng	800	
6	Từ 12.000 triệu đồng đến dưới 15.000 triệu đồng	900	
7	Từ 15.000 triệu đồng trở lên	1.000	

* Riêng đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo theo quy định của pháp luật, khung định mức hỗ trợ như sau:

TT	Tổng vốn đầu tư (*)	Mức kinh phí KCQG hỗ trợ tối đa (Triệu đồng)	Ghi chú
1	Từ 1.500 triệu đồng đến dưới 3.000 triệu đồng	400	(*) Tổng vốn đầu tư để xác định mức hỗ trợ bao gồm các chi phí: Xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ xây dựng mô hình.
2	Từ 3.000 triệu đồng đến dưới 4.500 triệu đồng	500	
3	Từ 4.500 triệu đồng đến dưới 6.000 triệu đồng	600	
4	Từ 6.000 triệu đồng đến dưới 7.500 triệu đồng	700	
5	Từ 7.500 triệu đồng đến dưới 9.000 triệu đồng	800	
6	Từ 9.000 triệu đồng đến dưới 10.500 triệu đồng	900	
7	Từ 10.500 triệu đồng trở lên	1.000	

2. Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

tiền bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - ưu đãi công nghệ

TT	Tổng vốn đầu tư (*)	Mức kinh phí KCQG hỗ trợ tối đa (Triệu đồng)	Ghi chú
I	Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến		(*) Tổng vốn đầu tư để xác định mức hỗ trợ là chi phí mua sắm máy móc, thiết bị hoặc dây chuyền công nghệ
1	Từ 400 triệu đồng đến dưới 600 triệu đồng	200	
2	Từ 600 triệu đồng trở lên	300	
II	Hỗ trợ ứng dụng dây chuyền công nghệ		
1	Từ 700 triệu đồng đến dưới 900 triệu đồng	350	
2	Từ 900 triệu đồng trở lên	450	

3. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp

TT	Tổng dự toán được phê duyệt của hạng mục công trình hoặc gói thầu đề nghị hỗ trợ	Mức kinh phí KCQG hỗ trợ tối đa (Triệu đồng)
1	Từ 7.000 triệu đồng đến dưới 8.500 triệu đồng	2.000
2	Từ 8.500 triệu đồng đến dưới 10.000 triệu đồng	2.500
3	Từ 10.000 triệu đồng đến dưới 12.000 triệu đồng	3.000
4	Từ 12.000 triệu đồng đến dưới 13.500 triệu đồng	3.500
5	Từ 13.500 triệu đồng đến dưới 15.000 triệu đồng	4.000
6	Từ 15.000 triệu đồng đến dưới 17.000 triệu đồng	4.500
7	Từ 17.000 triệu đồng đến dưới 18.500 triệu đồng	5.000
8	Từ 18.500 triệu đồng đến dưới 20.000 triệu đồng	5.500
9	Từ 20.000 triệu đồng trở lên	6.000